

Các yếu tố cấu thành năng lực tự học tiếng Nhật của sinh viên chuyên ngành tiếng Nhật thương mại, Trường Đại học Ngoại thương

Phạm Quang Hưng

Email: phamquanghungjp@ftu.edu.vn
Trường Đại học Ngoại thương
91 Chùa Láng, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

TÓM TẮT: Đã có nhiều nghiên cứu về hoạt động tự học của sinh viên song vẫn còn thiếu các nghiên cứu về năng lực tự học ngoại ngữ như một chuyên ngành đào tạo trong đó có tiếng Nhật thương mại. Bài viết này khảo sát ba yếu tố cấu thành về chất của năng lực tự học là nhận thức về tự học, thái độ tự học và phương pháp tự học cùng với yếu tố về lượng là thời gian tự học của sinh viên chuyên ngành tiếng Nhật thương mại, Trường Đại học Ngoại thương thông qua phương pháp điều tra bằng bảng hỏi. Đồng thời, nghiên cứu phân tích mối tương quan giữa ba yếu tố kể trên với thời gian tự học của sinh viên để từ đó đề ra phương hướng nhằm nâng cao năng lực tự học cho sinh viên. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, cần nâng cao nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của tự học đối với giờ học trên lớp, đồng thời trang bị cho sinh viên phương pháp tự học để tăng tính chủ động của sinh viên trong học tập với những kiến thức không liên quan trực tiếp đến giờ học trên lớp.

TỪ KHÓA: Năng lực tự học, nhận thức, thái độ, phương pháp.

→ Nhận bài 26/9/2022 → Nhận bài đã chỉnh sửa 08/11/2022 → Duyệt đăng 15/12/2022.

DOI: <https://doi.org/10.15625/2615-8957/122112013>

1. Đặt vấn đề

Nâng cao năng lực tự học cho sinh viên là một trong những yêu cầu quan trọng đặt ra đối với giáo dục đại học, nhất là trong thời đại cuộc cách mạng thông tin đang diễn ra mạnh mẽ như hiện nay. Năng lực tự học là nền tảng giúp con người không ngừng hoàn thiện bản thân, bắt kịp với những thay đổi nhanh chóng của môi trường xã hội. Đối với sinh viên, năng lực tự học “rất gần với năng lực khoa học, năng lực nghiên cứu, năng lực thiết kế và sáng tạo, cho phép sinh viên thực hiện thành công hoạt động tự học, đạt kết quả học tập như mong muốn” [1].

Năng lực tự học cũng là một chủ đề được các nhà nghiên cứu về giảng dạy ngoại ngữ quan tâm. Trong đó, Dickinson (1987) là người đầu tiên đưa ra khái niệm về tính tự chủ của người học trong học tập ngoại ngữ. Ông cho rằng, xuất phát từ nhu cầu đa dạng và hoàn cảnh khác nhau của người học, tự học là cần thiết để giúp người học đạt được mục tiêu học tập, tạo động cơ học tập và nắm được phương pháp học tập [2].

Cùng với sự phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế mạnh mẽ của Việt Nam, nhu cầu về nguồn nhân lực sử dụng thành thạo ngoại ngữ trong hoạt động kinh tế, thương mại trong đó có tiếng Nhật ngày càng cao. Nhằm đáp ứng nhu cầu đó, từ năm 2005, Trường Đại học Ngoại thương, một trong những cơ sở giảng dạy tiếng Nhật đầu tiên tại Việt Nam đã triển khai chương trình đào tạo chuyên ngành tiếng Nhật thương mại.

Mặc dù đã được giảng dạy ở một số trường phổ thông song tiếng Nhật vẫn còn là một ngoại ngữ mới mẻ đối với phần lớn sinh viên. Trong chương trình đào tạo hiện nay, sinh viên phải tiếp thu một khối lượng lớn kiến thức, từ kiến thức cơ bản cho đến kiến thức ngôn ngữ và chuyên ngành với 129 tín chỉ. Vì vậy, việc nâng cao năng lực tự học tiếng Nhật cho sinh viên càng trở nên cấp thiết.

Có một số nghiên cứu trong nước bàn về việc tự học của sinh viên như: Nghiên cứu tác động của tự học đến kết quả học tập của sinh viên ngành song ngữ Nga - Anh, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh của Bùi Ngọc Quang (2016); Nghiên cứu về thực trạng việc tự học của sinh viên Học viện Nông nghiệp Việt Nam của Lương Thị Phương và các cộng sự (2021); Nghiên cứu của Nguyễn Văn Tròn và các cộng sự (2021) về thực trạng tự học và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tự học của sinh viên khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Cần Thơ.

Bùi Ngọc Quang (2016) đã chỉ ra ba yếu tố là: Nhận thức về tự học, phương pháp tự học và thái độ tự học đều có tác động thuận chiều đến kết quả học tập, trong đó phương pháp học tập có tác động mạnh nhất, kế đến là thái độ tự học và sau cùng là nhận thức về tự học [3]. Lương Thị Phương và cộng sự (2021) cho rằng, phần lớn sinh viên có ý thức tự học để nâng cao trình độ song thời gian tự học của sinh viên còn ít, chủ yếu tự học

vào thời điểm trước khi chuẩn bị thi kết thúc học phần để đạt kết quả cao trong thi cử; sinh viên còn thụ động trong việc học tập [4]. Nguyễn Văn Tròn và cộng sự (2021) sử dụng hai tiêu chí để đánh giá về thực trạng tự học của sinh viên là thời gian tự học và phương pháp tự học đã chỉ ra hạn chế của sinh viên là thời gian tự học ít và chưa biết cách lập kế hoạch tự học [5].

Có thể thấy, các nghiên cứu đa phần mới chỉ đề cập đến hoạt động tự học nói chung mà chưa có nhiều nghiên cứu đi sâu phân tích năng lực tự học ngoại ngữ như một chuyên ngành. Chính vì vậy, trong bài viết này, tác giả sử dụng ba yếu tố cấu thành năng lực tự học là nhận thức về tự học, thái độ tự học và phương pháp tự học [3] để phân tích năng lực tự học tiếng Nhật của sinh viên chuyên ngành tiếng Nhật thương mại, Trường Đại học Ngoại thương và khảo sát tính tương quan của ba yếu tố trên với thời gian tự học tiếng Nhật, từ đó đề ra phương hướng nhằm nâng cao năng lực tự học tiếng Nhật cho sinh viên.

Bài viết này là sản phẩm của đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở: NTCS 2021-10.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết về năng lực tự học

2.1.1. Khái niệm tự học

Có nhiều cách tiếp cận khác nhau về tự học. Theo Từ điển Giáo dục học, tự học là quá trình tự mình lĩnh hội tri thức khoa học và rèn luyện kỹ năng thực hành không có sự hướng dẫn của giáo viên và sự quản lý của cơ sở giáo dục [6]. Để làm được điều đó, người học phải có năng lực tự kiểm soát hoạt động học tập của bản thân sao cho có ích cho nhu cầu và mong muốn của bản thân [7]. Có thể nói, cách tiếp cận này coi năng lực tự học như một thuộc tính cá nhân mà chưa đề cập đến mặt xã hội của quá trình hình thành năng lực tự học.

Mặt khác, tự học còn được hiểu là một hoạt động mang tính tự chủ, ở đó, bản thân người học tham gia vào việc học tập với tư cách chủ thể, không cô lập việc học mà sử dụng các nguồn lực như giáo viên, giáo trình, cơ sở giáo dục để tiến hành học tập [8]. Tự học hay học tập tự chủ không phải là học một mình, tự mình lựa chọn, tự mình quyết định, lập kế hoạch việc học tập của bản thân. Nói cách khác, tính tự chủ trong học tập được hình thành từ việc hiểu mục đích học tập của bản thân và hiểu được những điều mình được dạy cũng chính là mục đích của chương trình đào tạo, từ đó có thể lựa chọn và thực hiện chiến lược học tập phù hợp với bản thân, đánh giá được những chiến lược học tập đó và biết phương pháp từ bỏ chiến lược không phù hợp với bản thân [9]. Như vậy, trong khái niệm tự học này, mục tiêu học tập của bản thân không tách rời mục tiêu của chương trình đào tạo.

Khái niệm tự học trong nghiên cứu này được hiểu

theo cách tiếp cận thứ hai. Có nghĩa là, năng lực tự học là năng lực học tập mang tính chủ thể của người học, nó không tách rời việc học tập trong giờ học với ngoài giờ học và không chỉ nhằm đạt kết quả học tập như mong muốn mà còn hướng đến sự phát triển của bản thân.

2.1.2. Yếu tố cấu thành năng lực tự học

Trong giảng dạy tiếng Nhật ngày nay có một sự thay đổi trong quan niệm về tự học. Tự học chuyển từ việc được coi như một chiến lược học tập sang tự học như một chủ thể giao tiếp trong xã hội có thể nắm bắt và thể hiện được suy nghĩ của bản thân [10]. Trong bối cảnh đó, năng lực tự học tiếng Nhật của sinh viên chuyên ngành tiếng Nhật thương mại cũng cần được hiểu không chỉ đơn thuần là năng lực tự học ngoại ngữ mà còn là năng lực tự học chuyên môn. Chính vì vậy, cần có cách tiếp cận đa cấu trúc khi phân tích năng lực tự học tiếng Nhật như một chuyên ngành.

Năng lực có thể được tiếp cận với cấu trúc đa thành tố bao gồm kiến thức, khả năng nhận thức, kỹ năng, thái độ và những thành phần phi nhận thức. Nếu hiểu tự học là hành động mang tính tự chủ thì có thể coi các yếu tố cấu thành năng lực tự học tương tự như cấu trúc của ý thức. Nó bao gồm ba mặt thống nhất hữu cơ với nhau: mặt nhận thức, mặt thái độ và mặt năng động.

Về mặt nhận thức, năng lực tự học chính là khả năng hiểu được những điều mình được dạy và hiểu được mục tiêu học tập của bản thân, từ đó xác định được tầm quan trọng của việc tự học.

Năng lực tự học dưới góc độ nhận thức là một dạng năng lực siêu nhận thức và được hình thành qua bốn giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất là người học ý thức được bằng một cái nhìn khách quan về các yếu tố đa dạng liên quan đến học tập như kinh nghiệm học tập và môi trường học tập, năng lực ngôn ngữ của bản thân, nhu cầu học tập. Giai đoạn thứ hai là với những thông tin thu được từ sự ý thức bản thân, người học đề ra mục tiêu cần đạt được và kế hoạch học tập mà mình có thể thực hiện được. Giai đoạn thứ ba là thực hiện kế hoạch học tập, theo dõi bằng quan điểm của người thứ ba về quá trình thực hiện. Giai đoạn thứ 4 là đánh giá kết quả học tập, thay đổi mục tiêu đặt ra và kế hoạch học tập để có thể thực hiện được một cách hiệu quả hơn.

Về mặt thái độ, năng lực tự học chính là việc thể hiện tính chủ động trong học tập bao gồm cả trong giờ học và ngoài giờ học. Thái độ học tập là sự phản ứng của người học đối với những tác động lên họ trong quá trình học tập. Để đánh giá thái độ tích cực của người học, có thể dựa vào mức độ thể hiện của các hành vi như: tập trung chú ý, xúc cảm, tình cảm, sự tham gia quá trình học tập và tâm thế học tập. Nếu sinh viên chủ yếu tự học vào thời điểm trước khi thi để đạt kết quả cao thì đó là biểu hiện của thái độ tự học mang tính đối phó.

Về mặt năng động, năng lực tự học biểu hiện cụ thể bằng phương pháp tự học. Đó là những cách thức, phương tiện, công cụ mà người học sử dụng để hoạt động học tập có ích cho nhu cầu và mong muốn của bản thân. Phương pháp tự học có thể khác nhau tùy vào phong cách học tập và chiến lược học tập của bản thân. Phong cách học tập là một thuộc tính cá nhân của người học liên quan đến sự yêu thích học tập. Phong cách học tập có thể được chia thành 4 nhóm yếu tố mang tính nhận thức, cảm xúc, hành động, phương tiện học tập.

Nếu phong cách học tập có tính cá nhân và là yếu tố nội tại thì chiến lược học tập là yếu tố bên ngoài mà người học có thể thu nhận hoặc cải thiện được dựa vào tác động từ bên ngoài. Trong lĩnh vực giảng dạy ngoại ngữ, chiến lược học tập thường được hiểu là những cách thức, phương pháp, thao tác mà người học sử dụng để làm cho quá trình học tập của mình trở nên tốt hơn. Oxford (1990) chia chiến lược học tập thành 6 loại như sau [11]:

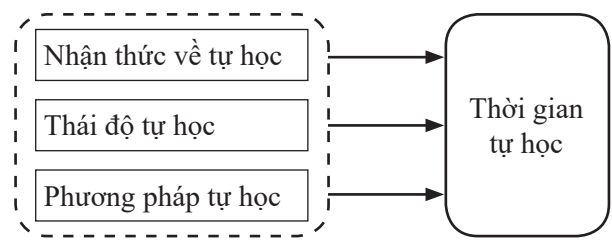
- *Chiến lược ghi nhớ.* Ví dụ: Sử dụng sổ từ mới, thẻ từ mới để học từ mới.
- *Chiến lược nhận thức.* Ví dụ: Sử dụng từ điển để tra từ không hiểu khi đọc tài liệu.
- *Chiến lược bồi thường.* Ví dụ: Chọn nội dung hoặc đề tài mà bản thân thấy dễ viết khi viết báo cáo, tiểu luận.
- *Chiến lược siêu nhận thức.* Ví dụ: Trước buổi học, xác nhận nội dung sẽ học, xem trước bài và chuẩn bị cho giờ học.
- *Chiến lược cảm xúc.* Ví dụ: Vừa nghe nhạc vừa học; tích cực trả lời câu hỏi của giáo viên cả khi không tự tin.
- *Chiến lược xã hội.* Ví dụ: Trước khi phát biểu trước mọi người, nhờ một người giỏi nghe hộ để xin lời khuyên.

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Mô hình nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tác giả kế thừa quan điểm của Hatano (2013) về hoạt động học tập của sinh viên. Đó là: Để đảm bảo chất lượng đào tạo, cần phải chú ý tới cả hai mặt của hoạt động học tập bao gồm mặt lượng và mặt chất, trong đó mặt lượng là thời gian học ngoài giờ học hay thời gian tự học, mặt chất là thái độ học tập tự chủ của sinh viên. Nói cách khác, với việc giảng viên giao cho sinh viên nhiều bài tập và báo cáo, thời gian tự học của sinh viên có thể tăng lên nhưng không đồng nghĩa với việc tính tự chủ trong học tập được nâng cao (xem Biểu đồ 1).

Tuy nhiên, từ cơ sở lý thuyết ở trên, để đo lường tính tự chủ của sinh viên trong học tập, tác giả bổ sung hai yếu tố là nhận thức về tự học và phương pháp tự học. Như vậy, các yếu tố cấu thành năng lực tự học trong nghiên cứu này là: nhận thức về tự học, thái độ tự học và phương pháp tự học. Các yếu tố cấu thành này tương



Biểu đồ 1: Mô hình nghiên cứu (Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

đồng với nghiên cứu của Bùi Ngọc Quang (2016) song được cụ thể hóa bằng các thang đo gắn với năng lực tự học tiếng Nhật. Mô hình nghiên cứu được trình bày như hình....

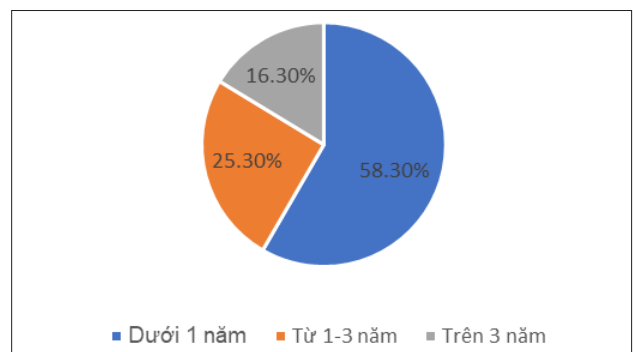
2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá thực trạng năng lực tự học tiếng Nhật của sinh viên chuyên ngành tiếng Nhật thương mại, nghiên cứu đã khảo sát 278 sinh viên đang học chuyên ngành tiếng Nhật thương mại từ năm thứ nhất đến năm thứ ba tại Trường Đại học Ngoại thương. Thời gian tiến hành khảo sát từ tháng 3 đến tháng 5/2022 với hai hình thức là gửi đường link google form và phát phiếu khảo sát. Đối tượng khảo sát theo năm học được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Đối tượng khảo sát theo năm học

	Số người	%
Năm thứ nhất	89	32
Năm thứ hai	116	41,7
Năm thứ ba	73	26,3
Tổng	278	100

Trong số 278 sinh viên trả lời, có 181 sinh viên thi vào trường khối D1 (môn Ngoại ngữ là tiếng Anh) chiếm 65,1%; còn lại 97 sinh viên thi vào trường khối D6 (môn Ngoại ngữ là tiếng Nhật), chiếm 34,9%. Thời gian học tiếng Nhật của sinh viên trước khi vào trường được thể hiện trong Biểu đồ 2. Ta thấy, phần



Biểu đồ 2: Số năm học tiếng Nhật trước khi vào trường (Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

lớn sinh viên khi vào trường có số năm học tiếng Nhật dưới 1 năm nghĩa là chưa được học tiếng Nhật ở phổ thông.

Bảng hỏi được xây dựng dựa trên các nội dung: Thời gian tự học, nhận thức về tự học, thái độ tự học và phương pháp tự học. Khi xây dựng thang đo, tác giả đã tiến hành khảo sát thử với 4 sinh viên năm thứ 3 cùng tham gia nghiên cứu để hoàn chỉnh các thang đo phù hợp với sinh viên tiếng Nhật thương mại.

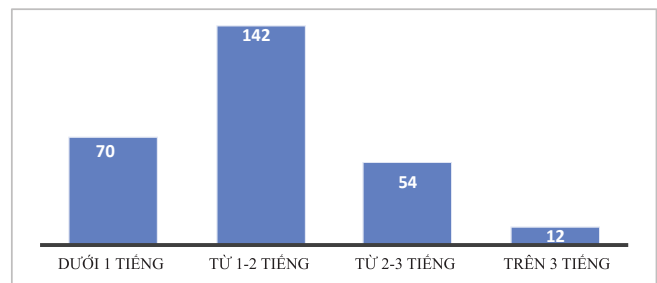
Thứ nhất, với tiêu chí nhận thức về tự học, nghiên cứu đã thiết kế câu hỏi: “Theo bạn, mục đích quan trọng của tự học tiếng Nhật là gì?” và sử dụng 7 thang đo với đánh giá 5 cấp độ. Các thang đo được thiết kế bao gồm cả mục đích liên quan đến giờ học trên lớp (bao gồm: Hiểu bài trên lớp; Chủ động tham gia vào giờ học; Đạt kết quả học tập tốt) và mục đích của bản thân (bao gồm: Đạt chứng chỉ tiếng Nhật; Mở rộng kiến thức tiếng Nhật; Cải thiện điểm yếu về tiếng Nhật; Tìm việc làm trong tương lai).

Thứ hai, với tiêu chí thái độ tự học, nghiên cứu đã thiết kế câu hỏi: “Bạn thể hiện sự chủ động trong việc học tiếng Nhật như thế nào?” và sử dụng 8 thang đo với đánh giá 4 cấp độ. Các thang đo được xây dựng dựa trên thang đo thái độ học tập chủ động trong giờ học của Hatano (2013) (bao gồm: Tích cực tham gia trong các giờ học tiếng Nhật; Cố gắng hoàn thành bài tập, bài thuyết trình ở mức tốt nhất) và cuộc khảo sát sinh viên toàn Nhật Bản CRUMP (2007) (bao gồm: Chuẩn bị bài và ôn bài đầy đủ trước khi đến lớp; Đặt câu hỏi, trao đổi với giảng viên về cách học; Học tập nghiêm túc cả với các giờ học không thực sự hứng thú). Đồng thời, nghiên cứu cũng bổ sung thang đo với thái độ học tập ngoài giờ học (bao gồm: Tranh luận, trao đổi với bạn bè về các vấn đề được học; Tìm hiểu cả những vấn đề không liên quan trực tiếp đến môn học; Tranh thủ thời gian ngoài giờ lên lớp để học tiếng Nhật).

Thứ ba, với tiêu chí phương pháp tự học, nghiên cứu đã thiết kế câu hỏi: “Bạn đã áp dụng những phương pháp nào để học tiếng Nhật ngoài giờ lên lớp?” và sử dụng 10 thang đo với đánh giá 4 cấp độ. Các thang đo dựa trên phân tích chiến lược học tập của Yoon (2011) (bao gồm: Tự tìm kiếm thông tin về phương pháp học tập, Đề ra mục tiêu học tập và cố gắng để đạt được mục tiêu đề ra, Phân tích kết quả bài kiểm tra và tìm hướng cải thiện; Cùng học với bạn bè để hỏi nhau hoặc chỉ cho nhau về tiếng Nhật, Học tiếng Nhật từ các bài hát, bộ phim hoạt hình, truyện tranh...) và bổ sung các phương pháp mà sinh viên tiếng Nhật thương mại thực tế đang sử dụng (bao gồm: Giao lưu với người Nhật qua điện thoại, email, mạng xã hội; Tìm kiếm các trang web, ứng dụng học tiếng Nhật trên mạng; Học thêm tiếng Nhật ở các trung tâm tiếng Nhật).

2.2.3. Thống kê mô tả mẫu

Thời gian tự học tiếng Nhật trung bình một ngày của sinh viên được thể hiện ở Biểu đồ 3. Trong số 278 sinh viên trả lời, số giờ tự học tiếng Nhật từ 1-2 tiếng một ngày là nhiều nhất (142 sinh viên, chiếm 51,1%), tiếp đến là dưới 1 tiếng (70 sinh viên, chiếm 25,2%) và từ 2-3 tiếng (54 sinh viên, chiếm 19,4%), ít nhất là trên 3 tiếng (12 sinh viên, chiếm 4,3%). Như vậy, thời gian tự học tiếng Nhật của sinh viên chủ yếu tập trung vào ba mức (95,7% số sinh viên): dưới 1 tiếng, từ 1 đến 2 tiếng và từ 2 đến 3 tiếng, trong đó hơn một nửa số sinh viên có thời gian tự học từ 1-2 tiếng. Nếu so với thời gian tự học trong các khảo sát của Bùi Ngọc Quang (2016) là 3 tiếng một ngày và khảo sát của Lương và cộng sự (2021) là từ 1 đến 3 tiếng một ngày thì thời gian này ít hơn song đây chỉ là thời gian tự học tiếng Nhật nói riêng. Mặc dù vậy, với khoảng một phần tư số sinh viên trả lời có thời gian tự học tiếng Nhật dưới 1 tiếng, có thể nói một bộ phận không nhỏ sinh viên tiếng Nhật thương mại có thời gian tự học tiếng Nhật không nhiều.



Biểu đồ 3: Thời gian tự học tiếng Nhật 1 ngày (Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

Về nhận thức về tự học, “mục đích của tự học tiếng Nhật là tìm việc làm trong tương lai” có số điểm cao nhất là 4,44. “Mục đích của tự học tiếng Nhật là cải thiện điểm yếu về tiếng Nhật” cao thứ hai với số điểm là 4,32. “Mục đích của tự học tiếng Nhật là chủ động tham gia vào giờ học tiếng Nhật có điểm thấp nhất là 3,98. Từ kết quả ở Bảng 2 ta thấy, sinh viên nhận thức về tầm quan trọng của tự học lớn hơn ở các nội dung liên quan đến mục đích học tập của bản thân (NT5, NT6, NT7) hơn các mục đích liên quan đến giờ học (NT1, NT2, NT3, NT4).

Về thái độ tự học (xem Bảng 3), với đánh giá 4 cấp độ, sinh viên “cố gắng hoàn thành bài tập, bài thuyết trình ở mức tốt nhất” có số điểm cao nhất là 3,56. Tiếp đến là “Tranh thủ thời gian ngoài giờ lên lớp để học tiếng Nhật” có số điểm cao thứ hai là 3,44. Thấp nhất là “Đặt câu hỏi, trao đổi với giảng viên về cách học” với số điểm là 2,93. Như vậy, có thể nói sinh viên đã có sự chủ động trong việc học tiếng Nhật, song sự chủ động đó mới chỉ dừng lại ở mức độ nỗ lực cá nhân mà chưa có nhiều sự tương tác với giảng viên trong việc đặt câu

Bảng 2: Điểm trung bình về nhận thức về tự học của sinh viên

Nhận thức về tự học của sinh viên	Kí hiệu	Số sinh viên trả lời	Độ lệch chuẩn	Trung bình
Hiểu bài trên lớp	NT1	278	0,861	4,08
Chủ động tham gia vào giờ học	NT2	277	0,893	3,98
Đạt kết quả học tập tốt	NT3	278	0,863	4,19
Đạt chứng chỉ tiếng Nhật	NT4	278	0,944	4,12
Mở rộng kiến thức tiếng Nhật	NT5	278	0,794	4,28
Cải thiện điểm yếu về tiếng Nhật	NT6	278	0,746	4,32
Tìm việc làm trong tương lai	NT7	278	0,839	4,44

Bảng 3: Điểm trung bình về thái độ tự học của sinh viên

Thái độ tự học của sinh viên	Kí hiệu	Số sinh viên trả lời	Độ lệch chuẩn	Trung bình
Tích cực tham gia trong các giờ học tiếng Nhật	TD1	278	0,651	3,24
Chuẩn bị bài và ôn bài đầy đủ trước khi đến lớp	TD2	277	0,699	3,37
Đặt câu hỏi, trao đổi với giảng viên về cách học	TD3	277	0,818	2,93
Cố gắng hoàn thành bài tập, bài thuyết trình ở mức tốt nhất	TD4	278	0,626	3,56
Học tập nghiêm túc cả với các giờ học không thực sự hứng thú	TD5	278	0,808	3,11
Tranh luận, trao đổi với bạn bè về các vấn đề được học	TD6	277	0,717	3,28
Tìm hiểu cả những vấn đề không liên quan trực tiếp đến môn học	TD7	277	0,860	3,01
Tranh thủ thời gian ngoài giờ lên lớp để học tiếng Nhật	TD8	278	0,702	3,44

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

hỏi và trao đổi với giảng viên.

Về phương pháp tự học tiếng Nhật, phương pháp được sinh viên sử dụng thường xuyên nhất là “Tra từ điển khi gặp một từ hoặc mẫu câu không hiểu” với số điểm là 3,69. Tiếp đến là các phương pháp “Đề ra mục tiêu học tập và cố gắng để đạt được mục tiêu đề ra” với số điểm là 3,33; tiếp theo là “Tự tìm kiếm thông tin về phương pháp học tập và tài liệu học tập” với số điểm 3,13. Các phương pháp tự học có số điểm thấp nhất là

“Giao lưu với người Nhật qua điện thoại, email, mạng xã hội” với 2,01 điểm và “Học thêm tiếng Nhật ở các trung tâm tiếng Nhật” với số điểm là 2,06.

Nhìn chung, với số điểm trên dưới 3 trong thang đánh giá 4 cấp độ gồm “hầu như không” - “ít khi” - “thỉnh thoảng” - “thường xuyên” chứng tỏ phương pháp tự học của sinh viên gần với mức “thỉnh thoảng” trừ phương pháp học truyền thống là “tra từ điển khi gặp một từ hoặc mẫu câu không hiểu”. Kết quả khảo sát

Bảng 4: Điểm trung bình Phương pháp tự học tiếng Nhật của sinh viên

Phương pháp tự học tiếng Nhật của sinh viên	Kí hiệu	Số sinh viên trả lời	Độ lệch chuẩn	Trung bình
Tự tìm kiếm thông tin về phương pháp học tập và tài liệu học tập	PP1	278	0,754	3,13
Đề ra mục tiêu học tập và cố gắng để đạt được mục tiêu đề ra	PP2	278	0,773	3,33
Phân tích kết quả bài kiểm tra và tìm hướng cải thiện	PP3	278	0,833	3,05
Cùng học với bạn bè để hỏi nhau hoặc chỉ cho nhau về tiếng Nhật	PP4	278	0,860	3,15
Giao lưu với người Nhật qua điện thoại, email, mạng xã hội...	PP5	278	0,972	2,01
Tìm kiếm các trang web, ứng dụng học tiếng Nhật trên mạng	PP6	278	0,784	3,08
Học thêm tiếng Nhật ở các trung tâm tiếng Nhật	PP7	278	1,111	2,06
Học tiếng Nhật từ các bài hát, bộ phim hoạt hình, truyện tranh...	PP8	278	0,938	2,90
Ghi nhớ từ mới, chữ Hán bằng sổ từ hoặc thẻ từ	PP9	278	0,961	3,02
Tra từ điển khi gặp một từ hoặc mẫu câu không hiểu	PP10	277	0,594	3,69

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

cũng cho thấy sinh viên ít có xu hướng học thêm các khóa học tiếng Nhật bên ngoài nhà trường và ít tiếp xúc với người bản xứ để học tiếng Nhật (xem Bảng 4).

2.2.4. Mối tương quan giữa nhận thức, thái độ, phương pháp tự học với thời gian tự học tiếng Nhật

a. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo với hệ số Cronbach's Alpha thể hiện trong Bảng 5 cho thấy các nhân tố đo lường đều có hệ số Cronbach's Alpha được chấp nhận lớn hơn 0,6. Trừ biến PP7, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3. Sau khi loại bỏ biến PP7, hệ số Cronbach'Alpha mới chính bằng hệ số Cronbach'Alpha nếu bỏ biến của PP7 là 0,720.

Bảng 5: Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Thang đo	Cronbach's Alpha
Nhận thức về tự học	0,839
Thái độ tự học	0,802
Phương pháp tự học	0,720

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

b. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Sau hai lần tiến hành phân tích nhân tố khám phá và loại đi các biến quan sát TD8, PP2, PP8, PP10, có 5 nhân tố được trích tại Eigenvalue là 1,089 và tổng phương sai trích là 57,693%. Các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5; hệ số KMO bằng 0,811 lớn hơn 0,5; kiểm định Bartlett có hệ số Sig.<0,001 nhỏ hơn 0,05 cho thấy các biến quan sát có tương quan với nhau.

c. Phân tích hệ số tương quan Pearson

Để kiểm định giả thuyết thời gian tự học có mối quan hệ tương quan với nhận thức về tự học, thái độ tự học và phương pháp tự học, nghiên cứu đã tiến hành phân tích hệ số tương quan Pearson r, kết quả như Bảng 6. Kết quả phân tích cho thấy thời gian tự học có mối quan hệ tương quan với ba yếu tố trên. Thời gian tự học có mức độ tương quan yếu đối với nhận thức tự học và

thái độ tự học ($r=0,173$ và $0,250$) ở mức tin cậy 99%. Thời gian tự học có mức độ tương quan trung bình với phương pháp tự học ($r=0,386$) ở mức tin cậy 99%.

Bảng 6: Kết quả phân tích hệ số tương quan

		TGTH	NT	TD	PP
Thời gian tự học (TGTH)	Tương quan Pearson	1	.173**	.250**	.386**
	Mức ý nghĩa		.004	<.001	<.001
N		278	278	278	278

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

3. Kết luận

Từ những phân tích trên, có thể rút ra một số vấn đề về năng lực tự học tiếng Nhật của sinh viên chuyên ngành tiếng Nhật thương mại Trường Đại học Ngoại thương như sau: Sinh viên có xu hướng đề cao mục đích của tự học liên quan đến mục tiêu của bản thân hơn là liên quan đến giờ học. Mặt khác, sinh viên lại không thực sự chủ động tìm hiểu các vấn đề không liên quan trực tiếp đến môn học hay đặt câu hỏi và trao đổi với giảng viên về cách học. Các phương pháp tự học chủ yếu được áp dụng ở mức độ “thỉnh thoảng”. Phân tích cũng chỉ ra rằng, phương pháp tự học có mức độ tương quan với thời gian tự học lớn hơn là nhận thức về tự học và thái độ tự học.

Để khắc phục những vấn đề về năng lực tự học tiếng Nhật của sinh viên nêu trên, trước hết, cần nâng cao nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của việc tự học đối với giờ học trên lớp. Bên cạnh đó, cần trang bị cho sinh viên phương pháp tự học để sinh viên có thể chủ động trong việc tự học những kiến thức không liên quan trực tiếp đến môn học bởi như đã nêu, năng lực tự học của sinh viên còn thể hiện ở năng lực nghiên cứu, năng lực sáng tạo. Trong phạm vi nghiên cứu này, tác giả chưa có điều kiện phân tích ảnh hưởng của các yếu tố như động cơ học tập, phương pháp giảng dạy và môi trường học tập tới năng lực tự học của sinh viên. Đây sẽ là chủ đề cho những nghiên cứu tiếp theo.

Tài liệu tham khảo

- Nguyễn Giang Nam, (2014), *Bản chất và đặc điểm năng lực tự học của sinh viên đại học*, Tạp chí Giáo dục, số 332, tr.31-33.
- Dickinson, L, (1987), *Self-instruction in Language Learning*, Cambridge University Press.
- Bùi Ngọc Quang, (2016), *Tác động của tự học đến kết quả học tập của sinh viên ngành Song ngữ Nga - Anh, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ, tập 19, số 2, tr.105-116.
- Lường Thị Phương - Nguyễn Đắc Dũng - Trương Thị Hạnh, (2021), *Việc tự học của sinh viên Học viện Nông nghiệp Việt Nam hiện nay: Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, số đặc biệt, tr.119-124.
- Nguyễn Văn Tròn - Nguyễn Lê Mẫn - Lê Nguyễn Phương Anh - Chung Quan Tiên, (2021), *Thực trạng tự học và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tự học của sinh viên khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Cần Thơ*, HNUE JOURNAL OF SCIENCE, Educational Sciences, Volume 66, Issue 3, tr.144-154.
- Bùi Hiền, (2001), *Từ điển Giáo dục học*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
- Aoki, N.[青木直子], 「学習者オートノミーと教師の役割」『分野別専門日本語教育研究会—自律学

- 習をどう支援するか—報告書』国際交流基金関西国際センター。
- [8] Umeda, Y. [梅田康子], (2005), 学習者の自律性を重視した-日本語教育コースにおける教師の役割, 愛知大学, 言語と文化No.12.
- [9] Dickinson, L, (1993), *Aspects of autonomous learning*. ELT Journal, 47(4).
- [10] Onishi, H, (2008), 日本語教育における「自律性」の転換, 言語文化教育研究.
- [11] Oxford, R. L, (1990), *Language Learning Strategies*, Newbury House.
- [12] Hatano, K - Mizokami, S. [畑野快 溝上慎一], (2013), 大学生の主体的な授業態度と学習時間に基づく学生タイプの検討, 日本教育工学会論文誌 37 (1).
- [13] Điều tra sinh viên toàn Nhật Bản, (2007), [全国大学生調査], https://ump.p.u-tokyo.ac.jp/crump/resource/kiso2008_01.pdf.
- [14] Yoon, J.[尹智鉉] (2011),日本語学習者の第二言語習得と学習ストラテジー, 日本大学文理学部人文科学研究所研究紀要 (81).

A STUDY ON FACTORS OF SELF-STUDY ABILITY IN JAPANESE LANGUAGE OF STUDENTS MAJORING IN BUSINESS JAPANESE AT FOREIGN TRADE UNIVERSITY

Phạm Quang Hưng

Email: phamquanghungjp@ftu.edu.vn
Foreign Trade University
91 Chua Lang, Dong Da, Hanoi, Vietnam

ABSTRACT: *Many researches have focused on students' self-study activities; however, there is still a lack of research on the ability to self-study foreign languages as a training major, including Business Japanese. This article examines three qualitative components of self-study ability, namely self-study awareness, self-study attitude and self-study method, along with the quantitative factor which is the self-study time of students majoring in Business Japanese at Foreign Trade University through the questionnaire survey method. At the same time, the study analyzes the correlation between the three factors mentioned above and the students' self-study time to suggest methods to improve the self-study ability of students. The research results indicate that it is necessary to raise students' awareness of the importance of self-study during classroom hours, as well as equip students with self-study methods to increase their initiative in learning knowledge that is not directly related to class time.*

KEYWORDS: Self-study ability, awareness, attitude, method.